

Số: 1073b/QĐ-UBND

Na Sang, ngày 17 tháng 12 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai dự toán và phân bổ dự toán thu, chi NSDP năm 2026 trình kỳ họp thứ tư HĐND xã**

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NA SANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;*

*Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;*

*Căn cứ Quyết định số 2828/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2026;*

*Theo Báo cáo số 241/BC-UBND ngày 15/12/2025 của UBND xã về tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi NSNN năm 2025; dự toán và phân bổ dự toán thu, chi NSDP năm 2026;*

*Xét đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế xã.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai dự toán và phân bổ dự toán thu, chi NSDP năm 2026 trình kỳ họp thứ Tư HĐND xã (có biểu chi tiết kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng HĐND và UBND, Trưởng phòng Kinh tế xã, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Sở Tài chính;
- TT. Đảng ủy xã (b/c);
- TT. HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Như điều 3;
- Cổng thông tin điện tử xã;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Trần Hồng Quân**

Số: 1073b/QĐ-UBND

Na Sang, ngày 17 tháng 12 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai dự toán và phân bổ dự toán thu, chi NSDP năm 2026 trình kỳ họp thứ tư HĐND xã**

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NA SANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;*

*Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;*

*Căn cứ Quyết định số 2828/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2026;*

*Theo Báo cáo số 241/BC-UBND ngày 15/12/2025 của UBND xã về tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi NSNN năm 2025; dự toán và phân bổ dự toán thu, chi NSDP năm 2026;*

*Xét đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế xã.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai dự toán và phân bổ dự toán thu, chi NSDP năm 2026 trình kỳ họp thứ Tư HĐND xã (có biểu chi tiết kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng HĐND và UBND, Trưởng phòng Kinh tế xã, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Sở Tài chính;
- TT. Đảng ủy xã (b/c);
- TT. HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Như điều 3;
- Cổng thông tin điện tử xã;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Trần Hồng Quân**

Biểu số 103/CK-NSNN

**CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026**

**(Dự toán trình HĐND xã)**

*(Kèm theo Quyết định số 1073b/QĐ-UBND ngày 17/12/2025 của UBND xã Na Sang)*

*ĐVT: đồng*

<b>NỘI DUNG THU</b>	<b>DỰ TOÁN</b>	<b>NỘI DUNG CHI</b>	<b>DỰ TOÁN</b>
<b>TỔNG SỐ THU</b>	<b>266,812,000,000</b>	<b>TỔNG SỐ CHI</b>	<b>266,812,000,000</b>
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	17,527,000,000	I. Chi đầu tư phát triển	728,000,000
II. Các khoản phân chia theo tỉ lệ	728,000,000	II. Chi thường xuyên	260,247,000,000
III. Thu bổ sung	248,557,000,000	III. Dự phòng	5,326,000,000
- <i>Bổ sung cân đối</i>	<i>248,046,000,000</i>	IV. Chi thực hiện các chương trình mục tiêu	511,000,000
- <i>Bổ sung có mục tiêu</i>	<i>511,000,000</i>		
IV. Thu chuyển nguồn	0		

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026****(Dự toán trình HĐND xã)**

(Kèm theo Quyết định số 1073b/QĐ-UBND ngày 17/12/2025 của UBND xã Na Sang)

DVT: đồng

S TT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2025		DỰ TOÁN NĂM 2026		SO SÁNH %	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>Tổng số thu ngân sách xã</b>	<b>270,947,300,000</b>	<b>270,740,300,000</b>	<b>269,057,000,000</b>	<b>266,812,000,000</b>	<b>0.99</b>	<b>0.99</b>
<b>I</b>	<b>Thu ngân sách trên địa bàn</b>	<b>1,265,000,000</b>	<b>1,058,000,000</b>	<b>20,500,000,000</b>	<b>18,255,000,000</b>	<b>16.21</b>	<b>17.25</b>
<b>I.1</b>	<b>Các khoản thu hường 100%</b>	<b>863,000,000</b>	<b>863,000,000</b>	<b>16,080,000,000</b>	<b>16,080,000,000</b>	<b>18.63</b>	<b>18.63</b>
1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	0	0	0	0		
	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>				0		
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	355,000,000	355,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	28.17	28.17
	<i>Thuế giá trị gia tăng</i>	355,000,000	355,000,000	2,500,000,000	2,500,000,000	7.04	7.04
	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>				0		
	<i>Thuế tài nguyên</i>			7,500,000,000	7,500,000,000		
3	Thuế thu nhập cá nhân	48,000,000	48,000,000	1,050,000,000	1,050,000,000	21.88	21.88
4	Lệ phí trước bạ	430,000,000	430,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000	11.63	11.63
5	Phí, lệ phí						
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	30,000,000	30,000,000	30,000,000	30,000,000	1.00	1.00
7	Thu khác ngân sách						
<b>I.2</b>	<b>Các khoản thu phân chia (tỉ lệ %)</b>	<b>402,000,000</b>	<b>195,000,000</b>	<b>4,420,000,000</b>	<b>2,175,000,000</b>	<b>11.00</b>	<b>11.15</b>
<b>1</b>	<b>Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
	<i>Thuế giá trị gia tăng</i>						
<b>2</b>	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>						
<b>3</b>	<b>lệ phí trước bạ</b>						
<b>4</b>	<b>Phí, lệ phí</b>	<b>217,000,000</b>	<b>145,000,000</b>	<b>850,000,000</b>	<b>680,000,000</b>	<b>3.92</b>	<b>4.69</b>
	- TW hưởng	72,000,000		170,000,000		2.36	
	- Địa phương	145,000,000	145,000,000	680,000,000	680,000,000	4.69	4.69
	<i>Trong đó: + phí bảo vệ môi trường khai thác khoáng sản</i>			100,000,000	100,000,000		
<b>5</b>	<b>Thu tiền sử dụng đất</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1,070,000,000</b>	<b>728,000,000</b>		
	- TW hưởng (15%)	0	0	160,000,000			
	- Địa phương hưởng (85%)	0	0	910,000,000	728,000,000		
	++ Tỉnh hưởng (20%)			182,000,000			
	++ Xã hưởng (80%)		0	728,000,000	728,000,000		
<b>6</b>	<b>Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1,590,000,000</b>	<b>617,000,000</b>		
	- Cơ quan trung ương cấp phép	0	0	1,390,000,000	417,000,000		
	<i>Trong đó: + Trung ương hưởng 70%</i>			973,000,000			
	<i>+ Địa phương hưởng 30%</i>			417,000,000	417,000,000		
	- Cơ quan Địa phương cấp phép			200,000,000	200,000,000		
<b>7</b>	<b>Thu khác ngân sách</b>	<b>185,000,000</b>	<b>50,000,000</b>	<b>910,000,000</b>	<b>150,000,000</b>	<b>4.92</b>	<b>3.00</b>
	- TW hưởng, Tỉnh hưởng	135,000,000		760,000,000			
	- Xã hưởng	50,000,000	50,000,000	150,000,000	150,000,000	3.00	3.00
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung ngân sách cấp trên</b>	<b>255,010,300,000</b>	<b>255,010,300,000</b>	<b>248,557,000,000</b>	<b>248,557,000,000</b>	<b>0.97</b>	<b>0.97</b>
	Thu bổ sung cân đối	171,975,000,000	171,975,000,000	248,046,000,000	248,046,000,000	1.44	1.44
	Thu bổ sung có mục tiêu	83,035,300,000	83,035,300,000	511,000,000	511,000,000	0.01	0.01
<b>III</b>	<b>Viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)</b>						
<b>IV</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang (nếu có)</b>	<b>14,672,000,000</b>	<b>14,672,000,000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Quyết định số 1073b/QĐ-UBND ngày 17/12/2025 của UBND xã Na Sang)

Đơn vị: đồng

S T T	Nội dung	Dự toán năm 2025			Dự toán năm 2026			So sánh (%)		
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Thường xuyên	Tổng số	Đầu tư phát triển	Thường xuyên	Tổng số	Đầu tư phát triển	Thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	<b>TỔNG CHI</b>	<b>270,740,300,000</b>	<b>450,000,000</b>	<b>270,290,300,000</b>	<b>266,812,000,000</b>	<b>728,000,000</b>	<b>266,084,000,000</b>	<b>105.75</b>	<b>0</b>	<b>100.2</b>
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	103,446,817,183		103,446,817,183	191,351,000,000		191,351,000,000	1.85		1.85
2	Chi khoa học và công nghệ	0		0	2,516,000,000		2,516,000,000			
3	Chi quốc phòng	2,419,012,426		2,419,012,426	2,115,000,000		2,115,000,000	0.87		0.87
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1,913,847,148		1,913,847,148	1,624,000,000		1,624,000,000	0.85		0.85
5	Chi văn hóa thông tin	10,162,391,630		10,162,391,630	2,018,000,000		2,018,000,000	0.20		0.20
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	101,926,036		101,926,036	0			0.00		0.00
7	Chi thể dục thể thao	136,525,700		136,525,700	100,000,000		100,000,000	0.73		0.73
8	Chi bảo vệ môi trường	2,173,642,400		2,173,642,400	3,224,000,000		3,224,000,000	1.48		1.48
9	Chi các hoạt động kinh tế	8,883,980,049		8,883,980,049	2,342,000,000		2,342,000,000	0.26		0.26
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	80,426,574,384		80,426,574,384	30,539,000,000		30,539,000,000	0.38		0.38
11	Chi bảo đảm xã hội	9,671,725,044		9,671,725,044	12,569,000,000		12,569,000,000	1.30		1.30
12	Chi thường xuyên khác	130,000,000		130,000,000	12,577,000,000	728,000,000	11,849,000,000	96.75		91.15
13	Dự phòng ngân sách	4,993,000,000		4,993,000,000	5,326,000,000		5,326,000,000	1.07		1.07
14	Chi các chương trình MTDA	45,919,000,000	450,000,000	45,469,000,000	511,000,000		511,000,000	0.01		0.01
15	Chuyển nguồn SN	361,858,000		361,858,000				0.00		0.00

**DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2026****(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)***(Kèm theo Quyết định số 1073b/QĐ-UBND ngày 17/12/2025 của UBND xã Na Sang)**Đơn vị: đồng*

Tên công trình	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện đến 31/12/025	Giá trị đã thanh toán đến 31/12/2025	Dự toán năm 2026			
		Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp của dân			Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn	
								Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
<b>TỔNG SỐ</b>									
<b>1. Công trình chuyển tiếp</b>									
Trong đó: hoàn thành trong năm		450,000,000		450,000,000					
<b>2. Công trình khởi công mới</b>									
Trong đó: hoàn thành trong năm						728,000,000		728,000,000	

Biểu số 107/CK TC-NSNN

**KẾ HOẠCH THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2026**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Quyết định số 1073b/QĐ-UBND ngày 17/12/2025 của UBND xã Na Sang)

Đơn vị: đồng

Nội dung	Ước thực hiện năm 2025			Kế hoạch năm 2026		
	Thu	Chi	Chênh lệch (+) (-)	Thu	Chi	Chênh lệch (+) (-)
<b>TỔNG SỐ</b>						
1. Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách						
2. Các hoạt động sự nghiệp						

Biểu số 103/CK-NSNN

**CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026**

**(Dự toán trình HĐND xã)**

*(Kèm theo Quyết định số 1073b/QĐ-UBND ngày 17/12/2025 của UBND xã Na Sang)*

*ĐVT: đồng*

<b>NỘI DUNG THU</b>	<b>DỰ TOÁN</b>	<b>NỘI DUNG CHI</b>	<b>DỰ TOÁN</b>
<b>TỔNG SỐ THU</b>	<b>266,812,000,000</b>	<b>TỔNG SỐ CHI</b>	<b>266,812,000,000</b>
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	17,527,000,000	I. Chi đầu tư phát triển	728,000,000
II. Các khoản phân chia theo tỉ lệ	728,000,000	II. Chi thường xuyên	260,247,000,000
III. Thu bổ sung	248,557,000,000	III. Dự phòng	5,326,000,000
- <i>Bổ sung cân đối</i>	<i>248,046,000,000</i>	IV. Chi thực hiện các chương trình mục tiêu	511,000,000
- <i>Bổ sung có mục tiêu</i>	<i>511,000,000</i>		
IV. Thu chuyển nguồn	0		

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026****(Dự toán trình HĐND xã)**

(Kèm theo Quyết định số 1073b/QĐ-UBND ngày 17/12/2025 của UBND xã Na Sang)

DVT: đồng

S TT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2025		DỰ TOÁN NĂM 2026		SO SÁNH %	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>Tổng số thu ngân sách xã</b>	<b>270,947,300,000</b>	<b>270,740,300,000</b>	<b>269,057,000,000</b>	<b>266,812,000,000</b>	<b>0.99</b>	<b>0.99</b>
<b>I</b>	<b>Thu ngân sách trên địa bàn</b>	<b>1,265,000,000</b>	<b>1,058,000,000</b>	<b>20,500,000,000</b>	<b>18,255,000,000</b>	<b>16.21</b>	<b>17.25</b>
<b>I.1</b>	<b>Các khoản thu hường 100%</b>	<b>863,000,000</b>	<b>863,000,000</b>	<b>16,080,000,000</b>	<b>16,080,000,000</b>	<b>18.63</b>	<b>18.63</b>
1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	0	0	0	0		
	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>				0		
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	355,000,000	355,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	28.17	28.17
	<i>Thuế giá trị gia tăng</i>	355,000,000	355,000,000	2,500,000,000	2,500,000,000	7.04	7.04
	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>				0		
	<i>Thuế tài nguyên</i>			7,500,000,000	7,500,000,000		
3	Thuế thu nhập cá nhân	48,000,000	48,000,000	1,050,000,000	1,050,000,000	21.88	21.88
4	Lệ phí trước bạ	430,000,000	430,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000	11.63	11.63
5	Phí, lệ phí						
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	30,000,000	30,000,000	30,000,000	30,000,000	1.00	1.00
7	Thu khác ngân sách						
<b>I.2</b>	<b>Các khoản thu phân chia (tỉ lệ %)</b>	<b>402,000,000</b>	<b>195,000,000</b>	<b>4,420,000,000</b>	<b>2,175,000,000</b>	<b>11.00</b>	<b>11.15</b>
<b>1</b>	<b>Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
	<i>Thuế giá trị gia tăng</i>						
<b>2</b>	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>						
<b>3</b>	<b>lệ phí trước bạ</b>						
<b>4</b>	<b>Phí, lệ phí</b>	<b>217,000,000</b>	<b>145,000,000</b>	<b>850,000,000</b>	<b>680,000,000</b>	<b>3.92</b>	<b>4.69</b>
	- TW hưởng	72,000,000		170,000,000		2.36	
	- Địa phương	145,000,000	145,000,000	680,000,000	680,000,000	4.69	4.69
	<i>Trong đó: + phí bảo vệ môi trường khai thác khoáng sản</i>			100,000,000	100,000,000		
<b>5</b>	<b>Thu tiền sử dụng đất</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1,070,000,000</b>	<b>728,000,000</b>		
	- TW hưởng (15%)	0	0	160,000,000			
	- Địa phương hưởng (85%)	0	0	910,000,000	728,000,000		
	++ Tỉnh hưởng (20%)			182,000,000			
	++ Xã hưởng (80%)		0	728,000,000	728,000,000		
<b>6</b>	<b>Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1,590,000,000</b>	<b>617,000,000</b>		
	- Cơ quan trung ương cấp phép	0	0	1,390,000,000	417,000,000		
	<i>Trong đó: + Trung ương hưởng 70%</i>			973,000,000			
	<i>+ Địa phương hưởng 30%</i>			417,000,000	417,000,000		
	- Cơ quan Địa phương cấp phép			200,000,000	200,000,000		
<b>7</b>	<b>Thu khác ngân sách</b>	<b>185,000,000</b>	<b>50,000,000</b>	<b>910,000,000</b>	<b>150,000,000</b>	<b>4.92</b>	<b>3.00</b>
	- TW hưởng, Tỉnh hưởng	135,000,000		760,000,000			
	- Xã hưởng	50,000,000	50,000,000	150,000,000	150,000,000	3.00	3.00
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung ngân sách cấp trên</b>	<b>255,010,300,000</b>	<b>255,010,300,000</b>	<b>248,557,000,000</b>	<b>248,557,000,000</b>	<b>0.97</b>	<b>0.97</b>
	Thu bổ sung cân đối	171,975,000,000	171,975,000,000	248,046,000,000	248,046,000,000	1.44	1.44
	Thu bổ sung có mục tiêu	83,035,300,000	83,035,300,000	511,000,000	511,000,000	0.01	0.01
<b>III</b>	<b>Viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)</b>						
<b>IV</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang (nếu có)</b>	<b>14,672,000,000</b>	<b>14,672,000,000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Quyết định số 1073b/QĐ-UBND ngày 17/12/2025 của UBND xã Na Sang)

Đơn vị: đồng

S T T	Nội dung	Dự toán năm 2025			Dự toán năm 2026			So sánh (%)		
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Thường xuyên	Tổng số	Đầu tư phát triển	Thường xuyên	Tổng số	Đầu tư phát triển	Thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	<b>TỔNG CHI</b>	<b>270,740,300,000</b>	<b>450,000,000</b>	<b>270,290,300,000</b>	<b>266,812,000,000</b>	<b>728,000,000</b>	<b>266,084,000,000</b>	<b>105.75</b>	<b>0</b>	<b>100.2</b>
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	103,446,817,183		103,446,817,183	191,351,000,000		191,351,000,000	1.85		1.85
2	Chi khoa học và công nghệ	0		0	2,516,000,000		2,516,000,000			
3	Chi quốc phòng	2,419,012,426		2,419,012,426	2,115,000,000		2,115,000,000	0.87		0.87
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1,913,847,148		1,913,847,148	1,624,000,000		1,624,000,000	0.85		0.85
5	Chi văn hóa thông tin	10,162,391,630		10,162,391,630	2,018,000,000		2,018,000,000	0.20		0.20
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	101,926,036		101,926,036	0			0.00		0.00
7	Chi thể dục thể thao	136,525,700		136,525,700	100,000,000		100,000,000	0.73		0.73
8	Chi bảo vệ môi trường	2,173,642,400		2,173,642,400	3,224,000,000		3,224,000,000	1.48		1.48
9	Chi các hoạt động kinh tế	8,883,980,049		8,883,980,049	2,342,000,000		2,342,000,000	0.26		0.26
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	80,426,574,384		80,426,574,384	30,539,000,000		30,539,000,000	0.38		0.38
11	Chi bảo đảm xã hội	9,671,725,044		9,671,725,044	12,569,000,000		12,569,000,000	1.30		1.30
12	Chi thường xuyên khác	130,000,000		130,000,000	12,577,000,000	728,000,000	11,849,000,000	96.75		91.15
13	Dự phòng ngân sách	4,993,000,000		4,993,000,000	5,326,000,000		5,326,000,000	1.07		1.07
14	Chi các chương trình MTDA	45,919,000,000	450,000,000	45,469,000,000	511,000,000		511,000,000	0.01		0.01
15	Chuyển nguồn SN	361,858,000		361,858,000				0.00		0.00

**DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2026****(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)***(Kèm theo Quyết định số 1073b/QĐ-UBND ngày 17/12/2025 của UBND xã Na Sang)**Đơn vị: đồng*

Tên công trình	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện đến 31/12/025	Giá trị đã thanh toán đến 31/12/2025	Dự toán năm 2026			
		Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp của dân			Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn	
								Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
<b>TỔNG SỐ</b>									
<b>1. Công trình chuyển tiếp</b>									
Trong đó: hoàn thành trong năm		450,000,000		450,000,000					
<b>2. Công trình khởi công mới</b>									
Trong đó: hoàn thành trong năm						728,000,000		728,000,000	

Biểu số 107/CK TC-NSNN

**KẾ HOẠCH THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2026**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Quyết định số 1073b/QĐ-UBND ngày 17/12/2025 của UBND xã Na Sang)

Đơn vị: đồng

Nội dung	Ước thực hiện năm 2025			Kế hoạch năm 2026		
	Thu	Chi	Chênh lệch (+) (-)	Thu	Chi	Chênh lệch (+) (-)
<b>TỔNG SỐ</b>						
1. Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách						
2. Các hoạt động sự nghiệp						